

Tây Ninh, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Số: 459 /BC-CTK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 NĂM 2022

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Tháng này, tuy giá nông sản có tăng nhẹ nhưng không theo kịp chi phí đầu vào như phân bón, thuốc trừ sâu, công lao động... tăng cao khiến người nông dân gặp nhiều khó khăn. Vụ Hè thu bắt đầu vào kỳ thu hoạch, tình hình thời tiết trong tháng lại mưa nhiều cũng tác động không ít. Tuy nhiên năng suất đa số các loại cây trồng đều ổn định, không biến động nhiều so với cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng đến ngày 13/7/2022 duy trì ổn định, xấp xỉ như cùng kỳ, cụ thể như sau:

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (ha)	So cùng kỳ (%)
Gieo trồng hè thu một số cây trồng chính:			
- Cây lúa (vụ Hè thu)	49.015	49.187	100,35
- Ngô	4.048	4.040	99,80
- Mì (cây sắn)	49.560	50.086	101,05
- Mía	6.322	6.441	101,89
- Đậu phộng (cây lạc)	3.258	2.957	90,74
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	17.632	16.369	92,84

Cây lúa, gieo trồng 49.187 ha, tăng 0,35% (+172 ha) so cùng kỳ. trong tháng 7 xuất hiện nhiều cơn mưa lớn, nhiều diện tích bị ngập không thể xuống giống. Vụ Hè thu đã bắt đầu thu hoạch được 1.712 ha giảm 22,47% (-496,35 ha) với năng suất ước đạt 52,65 tạ/ha, giảm 1,59 % so cùng kỳ. Sản lượng thu hoạch ước đạt 9.015tấn, giảm 23,71% (-2.801tấn). Do thời tiết trong tháng mưa nhiều không thuận lợi cho việc thu hoạch, một số diện tích sắp thu hoạch bị ngã, đổ gây ảnh hưởng đến năng suất lúa thu hoạch.

Cây ngô (bắp) đã xuống giống được 3.040 ha, so với cùng kỳ giảm 0,20% (-7,99 ha), đầu vụ có những cơn mưa lớn một số diện tích ngô đã xuống giống bị ngập, khiến người dân chuyển sang cây trồng khác, do đó diện tích ngô giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Cây đậu phộng (cây lạc): 2.957 ha, so cùng kỳ giảm 9,26% (-301 ha), do thời tiết không thuận lợi cho việc xuống giống, cùng với tình trạng khan hiếm lao động, chi phí tăng cao nhưng giá đậu phộng không tăng.

Các loại cây rau, đậu, hoa, cây cảnh 16.369 ha, giảm 7,16% (-1.263 ha) so cùng kỳ, do có những trận mưa lớn làm ngập diện tích ở một số cánh đồng trũng thấp ở thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu, Bến Cầu đã gây thiệt hại cho một số diện tích đã xuống giống nên ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng chung.

+ *Cây mía:* trồng mới đến tháng 7 ước đạt 6.441 ha, so với cùng kỳ tăng 1,89% (+ 119,60 ha). Niên vụ 2021-2022 giá mía nguyên liệu tăng so với cùng kỳ cùng với thời tiết thuận lợi khiến diện tích mía được duy trì và tăng nhẹ. Tuy nhiên chi phí thu hoạch và vận chuyển vẫn cao khiến việc trồng mía gặp nhiều rủi ro; ngoài ra tình hình thu hoạch của các nhà máy chậm dần đến tình trạng mía chặt bị khô, mía cháy làm giảm năng suất, việc đo chữ đường của các nhà máy còn những bất cập chưa được người dân đồng tình dẫn đến diện tích trồng mía chỉ còn duy trì chủ yếu ở các trang trại của công ty.

Tình hình sâu bệnh gây hại cây trồng chủ yếu ở mức nhiễm nhẹ, phát sinh giảm so với cùng kỳ năm trước. Trên cây lúa, một số đối tượng phát sinh có diện tích nhiễm nhiều như: rầy nâu, sâu cuốn lá... gây hại ở mức độ thấp, nông dân đã điều trị kịp thời... ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng phát triển cây trồng. Tình hình dịch khảm trên cây mì lũy kể đến tháng 7 này có diện tích nhiễm bệnh là 35.620,00 ha, đa số chỉ ở mức độ nhiễm nhẹ, tập trung ở các huyện: huyện Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành.

b) Chăn nuôi:

Trong tháng, tỉnh đang đẩy nhanh khôi phục sản xuất, tình hình chăn nuôi có nhiều chuyển biến tích cực, thu hút được nhiều dự án về chăn nuôi với quy mô vốn lớn, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi tăng cao hơn cùng kỳ. Giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu có biến động tăng nhẹ so với tháng trước.

Chăn nuôi trên địa bàn tiếp tục xu hướng chuyển dịch từ quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ, không đảm bảo an toàn sinh học, hiệu quả thấp sang chăn nuôi quy mô trang trại quy mô lớn, vừa và nhỏ, đảm bảo an toàn sinh học. Cụ thể tình hình chăn nuôi trong tháng về số lượng như sau:

Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm

		Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2021	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc					
1. Trâu	con		9.730	9.389	96,50
2. Bò	con		95.298	96.730	101,50
Trong đó: Bò sữa	con		13.650	13.347	97,78
3. Lợn	con		183.853	190.152	103,43
Trong đó: Lợn thịt	con		158.722	163.967	103,30

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2021	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
II. Gia cầm	1000 con	9.777,49	9.925,06	101,51
Trong đó: Gà	1000 con	9.270,22	9.468,01	102,13

Tình hình đàn gia súc, dự báo đến ngày 15/7, như sau:

Đàn trâu: 9.389 con, giảm 3,5% (-341 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt xuất chuồng đạt 148,56 tấn, giảm 4,19% (-6,5 tấn) so cùng kỳ, nguyên nhân do tổng đàn giảm.

Đàn bò: 96.730 con, tăng 1,5% (+1.432 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước tính đạt 1.763 tấn, tăng 4,66% (+78,50 tấn) so cùng kỳ. Tỉnh đang thực hiện Chương trình phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi heo, bò thịt, bò sữa trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2030 nên tổng đàn bò thịt dự báo sẽ tăng so với cùng kỳ. Sản lượng sữa đến ước đạt 24.895 tấn, giảm 1,39% (-350,00 tấn) do nhiều hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ và 1 doanh nghiệp ở thị xã Trảng Bàng nghỉ nuôi.

Đàn lợn thịt: 163.967 con, tăng 3,3% (+5.245 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 23.251 tấn, tăng 2,18% (+495,77 tấn) so cùng kỳ. Từ đầu năm đến nay nhiều trang trại nuôi heo quy mô lớn đã được khánh thành và đưa vào hoạt động; tuy vậy một số trại quy mô lớn của công ty Bae chỉ chăn nuôi heo hậu bị; ngoài ra, dù dịch tả lợn Châu phi vẫn đang được kiểm soát nhưng còn tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ; cùng với giá heo đang ở mức thấp, giá thức ăn tăng cao khiến việc mở rộng cũng như tái đàn còn nhiều rủi ro, một số hộ nuôi nhỏ lẻ đang ngày càng giảm.

Đàn gia cầm hiện có 9,92 triệu con, tăng 1,51% so cùng kỳ. Trong đó đàn gà có 9,47 triệu con tăng 2,13%, do trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới so với cùng kỳ tại huyện Tân Châu (*phát sinh 02 Doanh nghiệp mới nuôi gà thịt với quy mô 228.000 con*).

Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện 24.478,11 tấn, so với cùng kỳ tăng 12,69% (+2.756,63 tấn). Do các doanh nghiệp mở rộng qui mô nuôi, cùng với các doanh nghiệp nuôi gà đẻ trứng quy mô lớn như TS farm và QL farm thanh lý số lượng lớn gà thải loại nên xu hướng sản lượng thịt gà hơi tăng. Sản lượng trứng gà sản xuất ước thực hiện đạt 382.335 nghìn quả, tăng 5,93% (+21.405 nghìn quả) so cùng kỳ.

Tình hình dịch bệnh: mặc dù không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản, nhưng hiện nay mầm bệnh vẫn còn tồn tại ngoài môi trường, đặc biệt là bệnh lở mồm long móng, cúm gia cầm và bệnh dịch tả heo Châu phi... Ngành nông nghiệp đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh, thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh, tăng cường công tác kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y, công tác tiêu độc sát trùng, phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và quản lý cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi trên địa bàn.

1.2 Lâm nghiệp:

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong tháng đã triển khai trồng mới theo kế hoạch trồng rừng năm 2022. Công tác chăm sóc rừng trồng được các dự án tổ chức, triển khai thực hiện khá tốt; công tác giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh thực hiện khá tốt đã hạn chế tình trạng phá rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép, diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phát triển ổn định, các đơn vị chủ rừng tiếp tục thực hiện chăm sóc, chống cháy và bảo vệ rừng trồng, đảm bảo rừng trồng sinh trưởng và phát triển, cụ thể:

Phát triển rừng và sử dụng rừng: các đơn vị chức năng đang tiếp tục rà soát lại quỹ đất và BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng, đến nay đã trồng được 118,5 ha, đạt 56% so với kế hoạch năm (220 ha).

Chăm sóc rừng trồng: trong tháng các đơn vị bắt đầu triển khai thực hiện kế hoạch chăm sóc rừng trồng với diện tích 653 ha.

Bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Diện tích rừng được đầu tư bảo vệ, toàn tỉnh hiện có 58.330 ha rừng, trong đó rừng tự nhiên 45.385 ha, rừng trồng 12.461 ha, trồng cỏ 324 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng; diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên năm 2022 là 1.198 ha rừng, trong đó Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng là 950 ha, Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát là 224 ha, Ban quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen là 4 ha.

Tình hình khai thác lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện đến tháng 7 đạt 29.980,30 m³, so với cùng kỳ bằng 98,80% (-672,70 m³); sản lượng củi khai thác được 129.736,80 Ste, so cùng kỳ bằng 96,35% (-4.917,20 Ste),

2. Sản xuất công nghiệp:

Tháng 7/2022, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) duy trì xấp xỉ (=100,02%) so với tháng 6/2022, nhưng tăng mạnh (+31,09%) so với tháng 7/2021, do thời điểm này năm trước ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến hết sức phức tạp tại các tỉnh, thành lân cận cũng như trên địa bàn tỉnh.

So với tháng trước chỉ số sản xuất các ngành công nghiệp diễn biến như sau: ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng (+0,02%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt...(-1,28%); Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải...(+4,85%); Khai khoáng (-0,39%).

Cộng dồn 07 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng (+11,02%)¹ so cùng kỳ. So sánh mức tăng cùng kỳ các năm trước, cao hơn năm 2020, 2021 nhưng thấp hơn năm 2019 (trước lúc dịch lan đến). Trong đó, ngành khai khoáng (-15,23%) do chủ trương thắt chặt tình trạng khai thác tài nguyên khoáng sản của UBND tỉnh vẫn còn hiệu lực; công nghiệp chế biến, chế tạo (+11,17%), trong đó: có các ngành tăng cao so cùng kỳ như: dệt (+18,11%), Sản xuất chế biến thực phẩm (+15,4%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+16,12%); Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (+8,65%)... ; sản xuất phân phối điện khí đốt, nước

¹ Bảy tháng 2019 (+15,31%), Bảy tháng 2020 (+5,47%).Bảy tháng 2021 (+9,48%).

nóng.. tăng (+9,41%); Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng (+5,55%).

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 7/2022	7 tháng
	so với tháng 6/2022	đầu năm 2022 so với cùng kỳ
Tổng số	100,02	111,02
Chia theo ngành cấp 1		
1.Công nghiệp khai khoáng	99,61	86,77
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,02	111,17
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	98,72	109,41
4.Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	104,85	105,55
Một số ngành công nghiệp chủ yếu		
1.Sản xuất chế biến thực phẩm	101,15	115,40
2.Dệt	100,49	118,11
3. Sản xuất trang phục	100,57	90,86
4.Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	95,73	108,65
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	101,87	108,60
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	100,29	116,12
8. Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	100,80	99,50
9. Sản xuất và phân phối điện	98,72	109,41
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,85	105,55

Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh 7 tháng, nhiều sản phẩm đều tăng sản lượng, nhưng cũng có số ít chỉ duy trì hoặc giảm so cùng kỳ như: Đường các loại ước đạt 78.156 tấn giảm (-15,24%);Bột mì 717.768 tấn (+26,09%); xi măng 677.214tấn (-0,5%); Gạch các loại 406.698nghìn viên (+4,16%); Clanke Poolan 453.195 tấn (+17,07%); quần áo các loại 114.710 nghìn cái (-7,14%); vỏ, ruột xe các loại 59.112 nghìn cái (+20,88%); điện thương phẩm 3.220 tr.Kwh (+6,95%); điện sản xuất 1.129tr.Kw (+9,95%); nước máy sản xuất 7.143nghìn m³ (+2,75%); giày các loại 46.778nghìn đôi (+8,04%).

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 7 tháng đầu năm 2022 đã có mức tăng trưởng khá (+11,02%) so với cùng kỳ, cao hơn nhiều so mức tăng 6 tháng (+8,26%) và cũng cao hơn mức tăng cùng kỳ (7T/2021 tăng 9,48%). Nguyên nhân, do cùng kỳ tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp phải thực hiện giãn cách xã hội trong nửa cuối tháng 7/2021. Dịch bệnh bùng phát và diễn biến phức tạp trong quý 3/2021 cùng với độ bao phủ vacxin chưa nhiều đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất trong quý 3/2021, vì vậy trong các tháng tiếp theo của quý 3/2022, tình hình sản xuất sẽ tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ.

3. Vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước địa phương, ước tháng 7/2021 đạt 423,26 tỷ đồng, giảm 18,55% so tháng trước. Bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 369,8 tỷ đồng (-19,89%); ngân sách cấp huyện đạt 53,45 tỷ đồng (-7,85%) so với tháng trước. Do giá nhiên liệu xăng dầu tăng mạnh dẫn đến giá các vật liệu xây dựng tăng theo, đặc biệt là giá nhựa đường và nguồn cung ứng rất hạn chế, vì vậy nhà thầu thi công gặp khó khăn trong việc triển khai xây dựng công trình; cùng với thời tiết năm nay bước vào mùa mưa sớm hơn so các năm trước, do đó rất khó khăn trong việc triển khai thi công mở rộng nền đường và thảm bê tông nhựa mặt đường, cụ thể một số công trình như:

Công trình mở rộng đường Đất sét – Bến Cui giá trị ước thực hiện đạt 2 tỷ đồng tăng 78,89% so với tháng trước; mở rộng đường ĐT793 – ĐT792(đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc) giá trị ước đạt 7,5 tỷ đồng tăng 9,75% so với tháng trước; đường liên tuyến kết nối vùng N8 –ĐT787 – ĐT789 giá trị ước đạt 49,9 tỷ đồng giảm 60,81% so với tháng trước.

Cộng dồn 7 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 2.314,5 tỷ đồng, đạt 55,56% kế hoạch năm, và tăng 20,15% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 2.033 tỷ đồng, đạt 57,42% kế hoạch, tăng (+29,42%); vốn ngân sách cấp huyện đạt 281,48 tỷ đồng, bằng 45,05% kế hoạch và giảm (-20,8%) so cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách cấp xã đến nay vẫn chưa triển khai.

4. Giao thông vận tải:

Hoạt động vận tải tháng 7/2022 vẫn đảm bảo được mức tăng trưởng, phục hồi mạnh mẽ, nhờ du lịch hè bước vào mùa cao điểm trong thời gian học sinh nghỉ hè, nhu cầu đi du lịch của người dân tăng cao, đây là tín hiệu tích cực để các đơn vị vận tải hành khách vực dậy sau thời gian hoạt động cầm chừng, cụ thể tình hình giao thông vận tải tháng này như sau:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 07 ước đạt 308,71 tỷ đồng (chủ yếu là kinh tế ngoài nhà nước), tăng 2,29% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 103,48 tỷ đồng, tăng 2,76%; vận tải hàng hóa đạt 190,79 tỷ đồng, tăng 1,86% so với tháng trước. Cộng dồn 07 tháng đầu năm doanh thu đạt 2.191 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 44,35%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 820,83 tỷ đồng tăng 104,41%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 1.287 tỷ đồng tăng 19,39% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 71,42 tỷ đồng tăng 88,93% so với 7 tháng năm 2021.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 7/2022 ước đạt 1.999 nghìn lượt khách, tăng 2,35% và luân chuyển 133.340 nghìn lượt khách.km, cũng tăng 2,82% so tháng trước. Lũy kế 7 tháng đầu năm, vận tải hành khách trên địa bàn đạt 14.093 nghìn lượt khách, tăng 75,70% và luân chuyển được 847.954 nghìn lượt khách.km, cũng tăng tương ứng 37,64% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 7/2022 ước đạt khối lượng 1.337 nghìn tấn, tăng 0,70% và luân chuyển được 103.349 nghìn tấn.km, tăng 0,48% so tháng trước.

Cộng dồn 7 tháng, vận chuyển hàng hóa ước đạt 9.320 nghìn tấn, tăng 11,03% và luân chuyển được 718.560 nghìn tấn.km, cũng tăng 15,02% so cùng kỳ.

5. Thương mại hàng hoá, dịch vụ :

Bước vào kỳ mua sắm Hè 2022, thị trường bán lẻ trên địa bàn tỉnh khá sôi động. Sức mua đã có xu hướng tăng dần từ tháng trước, duy trì doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng mức tăng trưởng ổn định. Nhằm tận dụng tối đa đà tăng trưởng của thị trường bán lẻ và dịch vụ kích cầu tiêu dùng, lần đầu tiên Tây Ninh tổ chức “Hội chợ mua sắm và ẩm thực hàng Việt Nam – Thái Lan”, (diễn ra từ ngày 13/7/2022 đến ngày 24/7/2022), trong ngày đầu tiên tổ chức Hội chợ thu hút khoảng 10 ngàn lượt khách đến tham quan, ăn uống và mua sắm.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 7 ước đạt 6.443,29 tỷ đồng, tăng 1,68% so với tháng trước, tăng 64,03% so với cùng kỳ. Hàng hóa dồi dào, sức mua tiếp tục duy trì ổn định, trong tháng 7/2022 cả 12/12 nhóm mặt hàng hóa đều mức tăng so với tháng trước. Trong đó nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất (chiếm tỷ trọng 35-40% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa) tăng 1,86% so tháng trước; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (chiếm tỷ trọng 10-12%) tăng 0,82%; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại (chiếm tỷ trọng 12-14%) tăng 2,14%.

Cộng dồn 7 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 43.770 tỷ đồng, tăng 16,33% so cùng kỳ, tất cả các nhóm ngành hàng đều có tốc độ tăng trên 10%, nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỷ lệ cao nhất trong doanh thu bán lẻ hàng hóa (chiếm 36%) tăng 14,65%; tiếp đến, nhóm xăng dầu các loại (chiếm 14%) tăng 21,82%; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm (chiếm 13%) tăng 15,68%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (chiếm 11%) tăng 15,48%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (chiếm 7%) tăng 16,98%; các nhóm còn lại đều có mức tăng cao hơn mức tăng bình quân chung.

b) Hoạt động lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Doanh thu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, và dịch vụ khác tháng 07 ước đạt 1.718,4 tỷ đồng, giảm 4,1% so tháng trước và tăng 102,18% so với tháng cùng kỳ (7/2021). Trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 23,9 tỷ đồng, tăng 3,52% so với tháng trước; hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 971,7 tỷ đồng, tăng 0,22%; hoạt động dịch vụ khác đạt 722,1 tỷ đồng, giảm 9,58% so với tháng trước (chủ yếu do hoạt động xổ số tháng này phát hành ít hơn tháng trước 01 kỳ). Riêng hoạt động dịch vụ lữ hành, liên tục tháng này đạt 679 triệu.đ tăng 14,30% so với tháng trước.

Luỹ kế 7 tháng đầu năm, doanh thu hoạt động lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 11.652 tỷ đồng tăng 20,88 % so với cùng kỳ, trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 134,21 tỷ đồng, tăng (+63,15%); hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 6.538 tỷ đồng, tăng 23,0%; hoạt động dịch vụ lữ hành đạt 2,7 tỷ đồng, vẫn giảm (-5,12%); hoạt động dịch vụ khác đạt 4.976 tỷ đồng, tăng 17,41%.

Các ngành dịch vụ lưu trú tăng khá cao là do từ đầu năm đến nay tình thu hút được lượng lớn du khách đến tham quan quần thể du lịch nổi tiếng, Khu du

lịch núi Bà Đen, ngọn núi cao nhất Đông Nam Bộ với hệ thống cáp treo hiện đại, phong cảnh đẹp, thời tiết mát mẻ giống như một Đà Lạt thu nhỏ trên đỉnh núi.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7 năm 2021 tăng 0,81% so với tháng trước. Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có 4 nhóm tăng giá so với tháng trước, các nhóm còn lại giữ mức giá ổn định.

Trong 4 nhóm tăng so với tháng trước, nhóm giao thông có mức tăng so với tháng trước cao nhất (tăng 2,39%) do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng; Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,26% do giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng, bên cạnh đó chỉ số giá nhóm gas cũng tăng 8,37%; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,92% chủ yếu do nhóm lương thực, thực phẩm tăng; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,03% chủ yếu do giá dịch vụ vệ sinh môi trường tăng.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng đầu năm 2021 tăng 1,99% so với cùng kỳ năm 2020, cụ thể một số nhóm hàng có biến động như sau:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+3,07%): Trong đó lương thực (+2,47%), chủ yếu là do giá gạo tăng 2,54% do tình hình dịch Covid 19 diễn biến rất phức tạp ở nhiều nước trên thế giới, nhu cầu mua gạo dự trữ của nhiều quốc gia tăng cao làm cho giá gạo tăng 2,47% so với cùng kỳ năm trước; Thực phẩm (+2,63%), do ảnh hưởng dịch Covid 19 thực hiện việc giãn cách xã hội theo, người dân có tâm lý tích trữ nhưng nhìn chung giá cả đa phần là ổn định, không có hiện tượng tăng giá đột biến, cụ thể : nhóm thịt gia súc tăng 0,37%; thịt gia cầm tăng 0,68%; trứng các loại tăng 4,24%; thịt chế biến tăng 12,71%; thủy sản tươi sống tăng 9,15%; thủy sản chế biến tăng 2,75%; rau tươi, khô và chế biến tăng 5,08%.

May mặc, mũ nón, giày dép (+4,43%): nhóm này tăng chủ yếu là các mặt hàng vải các loại tăng 14,46%; quần áo may sẵn tăng 5,47%, dịch vụ may mặc tăng 3,89% nguyên nhân do nguyên liệu đầu vào tăng vì ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên các khâu trong hoạt động logistic hàng hoá xuất nhập khẩu gặp khó khăn, chi phí dịch vụ vận chuyển (cước tàu biển) tăng mạnh, chi phí lưu kho cũng tăng cao.

Nhà ở, điện nước chất đốt và VLXD (-1,45%): do nhóm điện sinh hoạt giảm đến 14,96% do thực hiện theo Nghị quyết 180/NQ-CP ngày 17/12/2020 về phương án hỗ trợ tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện trên toàn quốc bị ảnh hưởng của dịch Covid 19. Tuy nhiên, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở 7 tháng năm 2021 tăng 4,43% so với bình quân cùng kỳ năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào.

Giao thông (+6,0%): Do ảnh hưởng của giá xăng dầu trên thế giới, Liên Bộ Công Thương - Tài chính đã điều chỉnh giá xăng dầu tăng trong quý 1/2021 và quý 2/2021 làm chỉ số nhóm này tăng lên. Giá nhiên liệu gồm xăng, dầu 7 tháng năm 2021 tăng 18,19% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Văn hoá Giải trí và du lịch (-3,06%): Nhóm này chủ yếu ở nhóm thiết bị văn hóa giảm 8,53%. Ảnh hưởng của dịch Covid 19 khiến người dân hạn chế đi lại, giá du lịch trọn gói giảm 11,08% so bình quân cùng kỳ.

Giá vàng và giá Đô la Mỹ: Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân 7 tháng năm 2021 tăng đến 15,67% so với cùng kỳ; Chỉ số giá USD giảm 1,03% so với cùng kỳ.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 7 ước đạt 775 tỷ đồng, lũy kế 7 tháng 6.669 tỷ đồng, đạt 66,56% dự toán, giảm 1,09% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 5.727 tỷ đồng, đạt 65,68% dự toán, giảm 2,81% cùng kỳ năm trước.

Nguồn thu nội địa 7 tháng đầu năm, một số khoản thu tăng khá so với cùng kỳ và đạt khá cao so với dự toán, nhưng cũng có khoản giảm như: thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 1.158 tỷ đồng, đạt 71,31% dự toán, tăng 7,56% so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước 207 tỷ bằng 55,97% dự toán và giảm 30,59% so cùng kỳ; thu từ Doanh nghiệp có vốn ĐTNN 795 tỷ đạt 67,36% dự toán, giảm 21,38%; thuế thu nhập cá nhân 793 tỷ tăng 30,18%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 1.022 tỷ đồng, giảm (-12,78%), thu tiền sử dụng đất 538 tỷ tăng (+73,48%). Riêng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 941 tỷ bằng 72,42% dự toán năm, và tăng 10,80% so với cùng kỳ so cùng kỳ.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2022 (tỷ đồng)		% thực hiện 07 tháng năm 2022 so với	
	Dự toán	Ước TH 7 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2021
Tổng thu	10.020	6.669	66,56	98,91
I. Thu nội địa	8.720	5.728	65,68	97,19
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	370	207,1	55,97	69,41
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.180	794,8	67,36	78,62
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	1.624	1.158,1	71,31	107,56
4. Hoạt động xổ số	1.650	1.022,2	61,91	87,22
II. Thu từ hoạt động XNK	1.300	941,4	72,42	110,80

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 7/2022 ước đạt 872 tỷ đồng, lũy kế 07 tháng đầu năm đạt 5.916 tỷ đồng, bằng 56,91% dự toán năm, và tăng 1,83% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên với 2.824,1 tỷ đồng bằng 47,46% dự toán năm, và tăng 2,79% so cùng kỳ; Trong đó chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm 41% tổng chi thường xuyên), đạt 1.150,1 tỷ bằng 46,28% dự toán, tăng 2,62%; chi sự nghiệp y tế 175,4 tỷ đồng bằng 37,08% dự toán và tăng 1,57%; chi quản lý hành chính 515 tỷ đồng, đạt 52,71% dự toán và bằng (92,08%) cùng kỳ; Riêng khoản chi đầu tư phát triển đạt 2.048 tỷ đồng bằng 63,41% dự toán cả năm và giảm 24,39% so với 07 tháng năm 2021.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2022 (tỷ đồng)		% thực hiện 07 tháng năm 2022 so với	
	Dự toán	Ước TH 7 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2021
Tổng chi	10.396	5.916	56,91	101,83
I. Chi cân đối NSDP	9.368	4.898	52,28	89,59
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.230	2.048	63,41	75,61
2. Chi thường xuyên	5.951	2.824	47,46	102,79
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	789	257,5	32,64	89,03
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.485	1.150	46,28	102,62
+ Sự nghiệp y tế	473	175	37,08	99,36
+ Quản lý hành chính	978	515,6	52,71	92,08
II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ	1.028	1.018	99,01	296,62

7. Hoạt động ngân hàng:

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 07/2022 ước đạt 63.000 tỷ đồng, tăng 0,7% so tháng trước. Trong đó vốn huy động trung và dài hạn (trên 12 tháng) đạt 6.100 tỷ đồng (*Chiếm 9,6% tổng số*) tăng 0,7% so tháng trước, và cũng tăng 17,9% so với đầu năm.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 7 ước đạt 82.000 tỷ đồng, tăng 0,7% so tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 56.900 tỷ chiếm 69,4% tổng số dư nợ tăng 0,1% so với tháng trước. Nợ xấu 290 tỷ đồng chiếm 0,35% so với tổng dư nợ, giảm so với tỷ lệ (0,68%) so với đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 20.000 tỷ, tăng 0,61% so với tháng trước và tăng 6,4% so với cuối năm 2021, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 10.300 tỷ, cho vay xuất khẩu 2.200 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 7.500 tỷ.

8. Lĩnh vực văn hoá, xã hội :

a) Lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm:

Trong tháng, thông qua các phiên giao dịch việc làm của tỉnh đã tư vấn việc làm và học nghề cho 1.845 lượt lao động (*Lũy kế 15.432 lượt lao động*); giới thiệu cung ứng lao động trong nước 269 lao động (*Lũy kế 1.637 lao động*); các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tháng này không phát sinh (*Lũy kế 7 tháng 38 lao động*).

Công tác quản lý lao động người nước ngoài: Trong tháng cấp mới và cấp lại giấy phép lao động cho 343 lao động là người nước ngoài, lũy kế từ đầu năm đến tháng 7/2022, đã cấp phép lao động cho 1.313 lao động là người nước ngoài

làm việc tại tỉnh. Tính đến nay tỉnh đã có 266 doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng 2.489 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh.

Công tác dạy nghề: các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong tháng tuyển sinh được 2.030 người, (Cao đẳng 52 người, Trung cấp 306 người, Sơ cấp, đào tạo thường xuyên 1.672 người). Lũy kế đã tuyển sinh được 5.068 người (Cao đẳng 52 người, Trung cấp 403 người, Sơ cấp, đào tạo thường xuyên 4.613 người). Số sinh viên, học viên tốt nghiệp trong tháng 1.938 người. Lũy kế số đã tốt nghiệp 4.835 người.

Hiện số đang đào tạo: 5.935 người (Cao đẳng: 567 người, Trung cấp: 2.401 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 2.967 người).

Về đình công, lãn công: : trong tháng không có xảy ra. (Lũy kế đến tháng 7/2022: 06 vụ tại 06 công ty với 5.767 lao động tham gia).

b) Hoạt động y tế:

Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Từ khi khởi phát dịch đến ngày 17/7/2022, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 151.154 trường hợp nhiễm SARS-CoV-2, số ca hiện đang điều trị là 29 ca, trong đó có 4 ca điều tra tại bệnh viện Đa khoa tỉnh (mức trung bình, bệnh nền 02) và 1 ca không triệu chứng tại TTYT Trảng Bàng; Ngoài ra, đang điều trị F0 tại nhà có 24 ca tại huyện Huyện Châu Thành 02ca; Thị xã Trảng Bàng 03ca; Dương Minh Châu 07 ca; Thành phố Tây Ninh 04 ca; Thị xã Hoà Thành: 01ca ; Gò Dầu: 3 ca; Tân Biên 1 ca và Bến Cầu 03 ca.

Lũy kế đến nay, đã điều trị khỏi 150.249 ca, số ca tử vong 876 ca. Về cơ bản, dịch đã được kiểm soát, số ca lây nhiễm có xu hướng giảm. Cơ sở vật chất phục vụ điều trị Covid-19 trên địa bàn tỉnh, hiện số giường khả dụng tại các tầng là 2.072 giường, (196 giường tầng 3; 756 giường tầng 2 và 1.120 giường tầng 1).

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Trong tháng, số ca mắc mới bệnh tay chân miệng là 197ca giảm 25,38% so với tháng trước (264ca) và bằng so với cùng kỳ (08ca). Huyện có số ca mắc mới trong tháng: Bến Cầu 25ca; Châu Thành 12 ca; Dương Minh Châu 14 ca; Gò Dầu 46 ca; Tân Biên 9; Tân Châu 17 ca; TP. Tây Ninh 18 ca; TX. Hoà Thành 13 ca; TX Trảng Bàng 43 ca. Trong tháng không có ca tử vong. Tổng số ca cộng dồn đến nay: 485 ca giảm 1,02% so với cùng kỳ năm 2021 (490 ca).

Số ca mắc SD/SXHD: Trong tháng là 2.245 ca tăng 41,19% so với tháng trước (1.590 ca) và gấp 5,73 lần so với cùng kỳ (392 ca). Huyện có số ca mắc mới trong tháng là: Bến Cầu 57ca; Châu Thành 217 ca; Dương Minh Châu 336 ca; Gò Dầu 227 ca; Tân Biên 147 ca; Tân Châu 315 ca; TP Tây Ninh 426 ca; TX. Hoà Thành 165 ca; TX. Trảng Bàng: 355 ca. Tổng số mắc SXH cộng dồn đến nay 4.510 ca, so với cùng kỳ năm 2021 (1.352 ca) thì tăng 3.158 ca. Trong tháng ghi nhận 01 ca tử vong tại Bến Cầu (Cộng dồn 05 ca). Tăng 04 ca so với năm 2021 (1 ca).

Hoạt động bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm: Thực hiện công tác kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm được 40 cơ sở, trong đó đạt 31 cơ sở, (tỷ lệ 77,5%). Số cơ sở vi phạm 09 cơ sở, trong đó: nhắc nhở: 06 cơ sở, xử phạt: 03 cơ sở với số

tiền là 22,5 triệu đ. Vi phạm chủ yếu quy định về điều kiện con người (về khám sức khỏe, tập huấn kiến thức). Thực hiện không đúng quy định của pháp luật về lưu mẫu thức ăn và kiểm thực ba bước. Không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 7/2022 (từ ngày 16/6/2022-15/7/2022) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 06 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 02 người và bị thương 04 người². So với tháng cùng kỳ năm 2021 giảm 02 vụ, số người chết không giảm (02 người) và số người bị thương giảm 03 người. Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2022 đã xảy ra 45 vụ tai nạn giao thông, làm chết 19 người, và 35 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước đều giảm về cả 03 tiêu chí: số vụ giảm (-05 vụ), số người chết giảm (-02 người) và số người bị thương cũng giảm (-05 người). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn là do người điều khiển vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ, chuyển hướng thiếu quan sát, đi ngược chiều, vượt đèn đỏ....

d) Hoạt động văn hoá, thể dục thể thao:

Trong tháng 7/2021, Ngành văn hóa, thể thao và du lịch tập trung tổ chức tốt các hoạt động thông tin cổ động, tuyên truyền cổ động trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh: Kỷ niệm 97 năm Ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam (21/6/2022), kỷ niệm 110 năm Ngày sinh đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ (09/7/2022); Ngày toàn dân phòng, chống ma túy 26/6 năm 2022; tuyên truyền bảo vệ môi trường tại các điểm đến du lịch; tuyên truyền Ngày BHYT Việt Nam; Hưởng ứng tuần lễ quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường năm 2022; chào mừng kỷ niệm 55 năm Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Campuchia (24/6/2022), khẩu hiệu “Năm Hữu nghị Việt Nam – Campuchia năm 2022”.

Hoạt động thư viện: trong tháng bổ sung 267.054 bản/82.020 tên sách dạng giấy; 2.452 bản/2.452 tên sách điện tử; 43.617 trang/206 tên tài liệu số; 681 tờ/78 loại báo, tạp chí; phục vụ 282.328 lượt bạn đọc, với 288.092 lượt tài liệu; gia hạn và cấp mới 89 thẻ. Trưng bày tài liệu tuyên truyền, giới thiệu phổ biến pháp luật 114 tài liệu; sách chuyên đề trong tháng 98 tài liệu.

Hoạt động thể dục thể thao: Tiếp tục tổ chức các môn thi đấu tại Đại hội TDTT tỉnh Tây Ninh lần thứ IX năm 2022. Tổ chức Giải Cầu lông, Bóng bàn gia đình tỉnh Tây Ninh năm 2022. Tham dự 5 giải thi đấu cụm, miền quốc gia, đạt 25 huy chương (gồm: 8 HCV, 9 HCB, 8HCD). Tổ chức đào tạo, huấn luyện 176 vận động viên (45 vận động viên tuyển, 113 vận động viên trẻ và 18 vận động viên năng khiếu).

Hoạt động xúc tiến, quảng bá và thông tin du lịch: Hỗ trợ doanh nghiệp lữ hành xây dựng “City tour” xung quanh thành phố Tây Ninh. Xây dựng Kế hoạch tổ chức Lễ hội ẩm thực chay năm 2022; Kế hoạch quảng bá xúc tiến du lịch Tây

² So với tháng 6/2022 số vụ tai nạn giao thông tăng 3 vụ, số người chết tăng 01 người, nhưng số người bị thương vẫn không giảm.

Ninh giai đoạn 2021 – 2025; Kế hoạch chương trình Flycam photo tour 2022 chủ đề “Ngắm Tây Ninh trên những tầng trời”. Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh: thực hiện phóng sự tuyên truyền bảo vệ môi trường du lịch; chuyên trang du lịch và hướng dẫn viên du lịch ảo. Hỗ trợ kênh truyền hình VTV9, VTC thực hiện ghi hình quảng bá du lịch Tây Ninh.

e) Thiệt hại do thiên tai:

Từ ngày 16/06/2022 đến 15/7/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ thiên tai (do lốc) không gây thiệt hại về người; làm hư hại (tóc mái) 09 căn nhà và thiệt hại 60 bao phân NPK và 01 xe ô tô bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 140,5 triệu đồng. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2022, xảy ra 10 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người, làm sập 01 căn nhà, hư hại (tóc mái) 78 căn nhà, 5.946,6 ha lúa, 1.795,7 ha hoa màu, 0,5 ha mè và 30 ha thuốc lá, ... Tổng giá trị thiệt hại ước khoảng 42.120,75 triệu đồng.

Lũy kế 07 tháng so với cùng kỳ năm trước giảm (-07vụ), giảm (-03 người) chết, giảm (-08 người) bị thương thiệt hại, về vật chất: nhà bị sập giảm (-02căn), giảm (-452 căn) nhà bị hư hại, diện tích lúa tăng (+5.809,6 ha) và diện tích hoa màu tăng (+1.680 ha), gia súc bị chết giảm (-09 con). Tổng giá trị thiệt hại ước tăng khoảng (+9.451,75 triệu đồng).

f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Tháng 07/2022 (tính từ ngày 16/06/2021 đến 15/07/2021), đã xảy ra, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ cháy nhà dân, không gây thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản ước khoảng 334 triệu đồng. Nguyên nhân do sự cố thiết bị điện 02 vụ, đang điều tra làm rõ 01 vụ. Trong tháng không xảy ra vụ nổ nào.

Vi phạm về môi trường: Trong tháng ngành chức năng phát hiện 02 vụ vi phạm môi trường xảy ra, đã xử lý phạt là 194 triệu đồng. Lũy kế 07 tháng, số vụ vi phạm môi trường được phát hiện là 10 vụ, số vụ đã xử lý là 10 vụ, số tiền xử phạt là 742,5 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện tăng (+08 vụ), số vụ đã xử lý tăng (+08 vụ) và số tiền xử phạt tăng (+239,5 triệu đồng). Các vi phạm môi trường trong tháng chủ yếu là xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường.

Tóm lại:

Dịch Covid-19 đã được kiểm soát, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế-xã hội, nhưng tác động việc tăng giá xăng dầu, làm chi phí đầu vào tăng cao; khí hậu, thiên tai, lũ lụt diễn biến bất thường, trái quy luật... ảnh hưởng rất lớn đến nhiều ngành, lĩnh vực, hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của nhân dân. Song với sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời, đúng hướng, thống nhất từ Chính phủ, đến chính quyền các cấp ở địa phương, sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh tiếp tục khởi sắc và đạt được những kết quả tích cực, toàn diện trên các lĩnh vực.

Các ngành, lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế 7 tháng phục hồi và phát triển mạnh, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng (+11,02%); doanh thu bán lẻ

hàng hoá (+16,33%); doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác (+20,88%); doanh thu dịch vụ vận tải (+44,35%).... Sản xuất nông nghiệp, tiến độ xuống giống cây hàng năm xấp xỉ cùng kỳ, chăn nuôi có chuyển biến tích cực, thu hút được nhiều dự án với quy mô lớn.

Thu ngân sách trên địa bàn đạt khá so với dự toán, chi ngân sách đảm bảo phục vụ chi cho các hoạt động thường xuyên, và tăng nhiều chi cho các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ; Các hoạt động văn hóa, xã hội dần trở lại bình thường; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; An ninh quốc phòng được đảm bảo./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
(Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.



CỤC TRƯỞNG

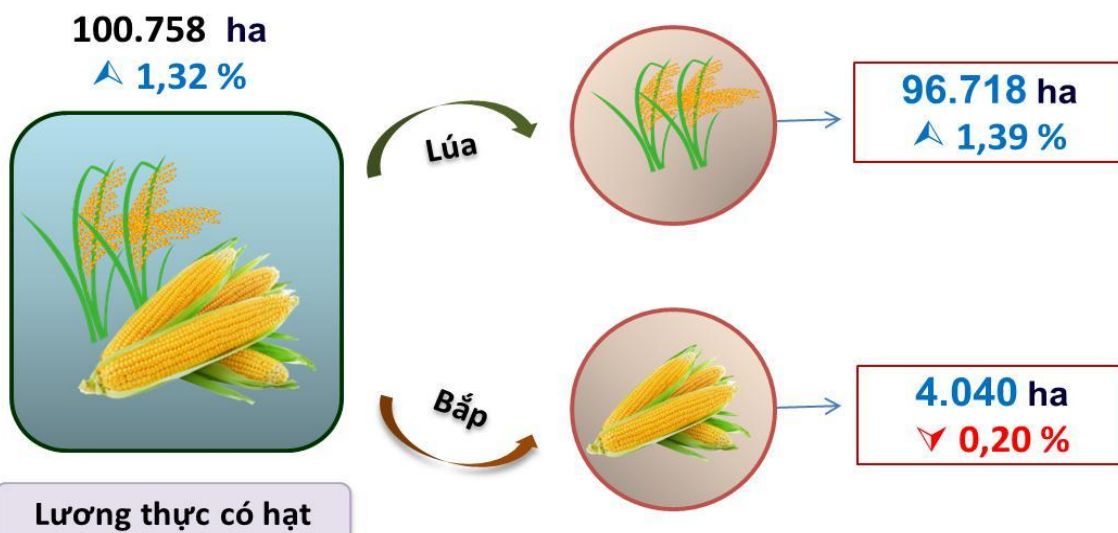
Nguyễn Đình Bửu Quang



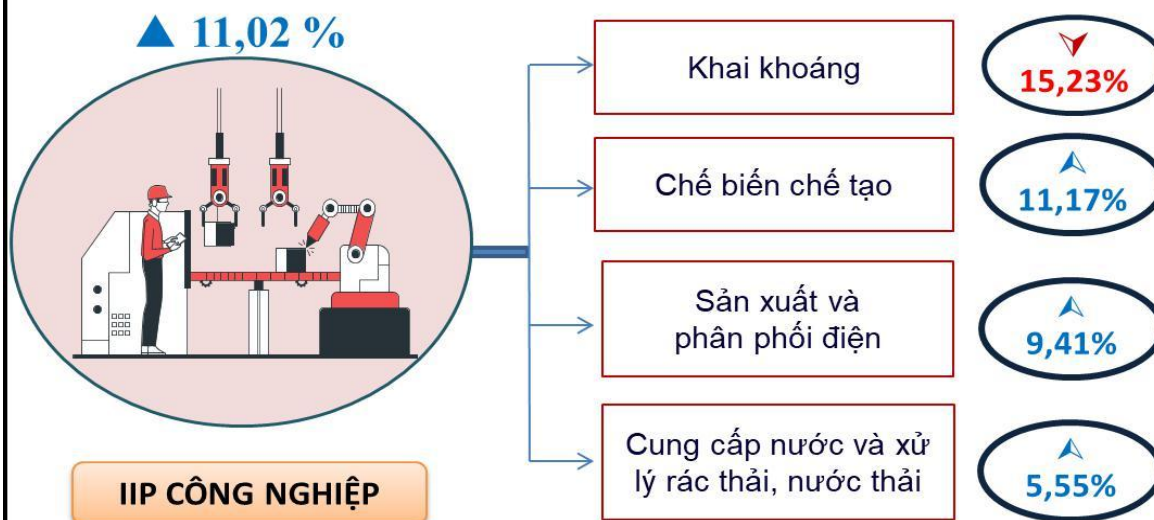
KINH TẾ - XÃ HỘI

7 tháng đầu năm 2022

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG



CÔNG NGHIỆP



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Bột mì



714.768 tấn
↑ 26,09 %

Giày các loại



46.778 ngàn đôi
↑ 8,04 %

Vỏ ruột xe các loại



59.112 ngàn cái
↑ 20,88 %

Quần áo các loại



114.710 ngàn cái
↓ 7,14 %

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

TỔNG SỐ (Tỷ đồng)	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành và dịch vụ khác
			
55.423 ▲ 17,25 %	43.770 ▲ 16,33 %	6.673 ▲ 23,61 %	4.980 ▲ 17,40 %

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận chuyển
14.093 nghìn HK **↑ 75,70%**

Luân chuyển
847.954 nghìn lượt HK.km **↑ 37,64 %**

Doanh thu
820.837 triệu đồng **↑ 104,41 %**



Vận chuyển
9.320 nghìn tấn **↑ 11,03 %**

Luân chuyển
718.560 nghìn tấn.km **↑ 15,02 %**

Doanh thu
1.287.579 triệu đồng **↑ 19,39%**



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



Hàng ăn và
dịch vụ ăn
uống

▲ 2,12%



Đồ uống và
thuốc lá

▲ 3,26%



Nhà ở và
vật liệu xây
dựng

▲ 6,95%



May mặc,
mũ nón và
giày dép

▲ 1,01%



Thiết bị và
đồ dùng
gia đình

▲ 0,23%



Giao thông

▲ 15,27%



Giáo dục

▲ 0,10%



Văn hoá,
giải trí và
du lịch

▲ 0,13%



Hàng hóa
và dịch vụ
khác

▲ 1,74%



▲ 1,94%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

▲ 0,07%

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC – Tỷ đồng

6.669
▼ 1,09%



TỔNG THU

5.916
▲ 1,83%



TỔNG CHI

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	46.378	47.531	102,49
Lúa hè thu	49.015	49.187	100,35
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	4.048	4.040	99,80
Khoai lang	33	14	40,91
Sắn/Khoai mì	49.566	50.086	101,05
Mía	6.322	6.441	101,89
Lạc (đậu phộng)	3.258	2.957	90,74
Rau, đậu các loại	17.632	16.369	92,84
Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Vụ Hè thu)			
Lúa	2.209	1.712	77,53
Ngô	140	159	113,63
Khoai lang			
Sắn/Khoai mì			
Mía			
Lạc (đậu phộng)	2.846	2.616	91,93
Rau, đậu các loại	11.636	10.573	90,86

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 6 2022 so với tháng 6 2021	Ước tính tháng 7 2022 so với tháng 6 2022	Ước tính tháng 7 2022 so với tháng 7 2021	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	112,16	247,96	131,09	111,02
Khai khoáng	97,92	33,24	68,20	84,77
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	97,92	33,24	68,20	84,77
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	112,64	244,15	132,07	111,17
Sản xuất chế biến thực phẩm	121,38	63,78	125,16	115,40
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	121,13	644,04	126,33	118,11
Sản xuất trang phục	86,28	164,67	146,06	90,86
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,57	174,49	152,35	108,65
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	108,18	170,94	154,74	96,21
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	113,27	251,61	124,54	108,60
In, sao chép bản ghi các loại	63,95	116,17	115,06	95,52
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	84,10	99,79	95,60	99,91
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21,22	64,58	14,70	54,51
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	132,70	477,46	135,22	116,12
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	89,67	139,01	120,99	99,50
Sản xuất kim loại	98,35	327,87	97,72	96,58
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	86,80	271,00	98,23	85,79
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	190,55	139,37	308,78	118,44
Sản xuất thiết bị điện	158,32	0,00	134,11	139,69
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	133,07	155,28	163,32	112,95
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	155,86	0,00	172,47	108,50
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	95,11	49,94	146,52	126,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,26	340,45	106,87	112,02
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106,65	580,38	112,33	109,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	92,59	217,30	126,29	105,55
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,84	163,72	102,00	102,66
Thoát nước và xử lý nước thải	53,40	233,83	72,93	78,78
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	132,37	232,90	216,82	132,22
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 2022	Ước tính tháng 7 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2022	Tháng 7 2022 so với tháng 7 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	90.233	91.293	714.768	144,09	126,09
Đường các loại	Tấn			78.156		84,76
Giấy các loại	1000 đôi	6.840	6.554	46.778	150,36	108,04
Quần áo các loại	1000 cái	16.766	16.847	114.710	135,31	92,86
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	9.708	9.746	59.112	161,12	120,88
Gạch các loại	1000 viên	58.583	58.588	406.698	116,83	104,16
Clanke Poolan	Tấn	71.372	69.726	453.195	144,16	117,07
Xi măng	Tấn	94.441	95.200	677.214	120,99	99,50
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	479	470	3.220	107,96	106,95
Điện sản xuất	Triệu Kwh	156	155	1.129	111,41	109,95
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.056	1.060	7.143	100,95	102,75
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	6.452	6.495	43.949	133,64	119,28

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 2022	Ước tính tháng 7 2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 7 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 2022 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	519.650	423.263	2.314.553	55,56	120,15
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	461.646	369.813	2.033.071	57,42	129,42
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	71.693	52.514	378.292	39,59	80,86
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>39.495</i>	<i>28.865</i>	<i>202.703</i>	38,57	<i>85,27</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	72.172	60.332	588.123	71,07	598,55
Vốn nước ngoài (ODA)	30.241	13.356	64.894	60,14	60,24
Xổ số kiến thiết	287.540	243.611	1.001.762	60,71	111,67
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	58.004	53.450	281.482	45,05	79,20
Vốn cân đối ngân sách huyện	58.004	53.450	281.482	45,05	86,70
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>40.784</i>	<i>35.981</i>	<i>180.795</i>	39,10	<i>78,64</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 2022	Ước tính tháng 7 2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 7 2022	Tháng 7 2022 so với tháng 7 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.336.596	6.443.291	43.770.261	164,03	116,33
Lương thực, thực phẩm	2.219.414	2.260.689	15.679.025	141,47	114,65
Hàng may mặc	331.348	338.778	2.298.512	173,04	111,10
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	480.055	488.589	3.241.245	184,19	116,98
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	64.068	65.418	454.589	217,84	120,54
Gỗ và vật liệu xây dựng	712.790	718.647	4.810.363	161,23	115,48
Ô tô các loại	51.395	51.925	354.914	164,72	165,62
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	304.581	310.981	2.125.772	159,77	114,40
Xăng, dầu các loại	911.696	931.193	6.033.355	195,11	121,82
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	153.028	155.703	1.040.025	148,79	116,97
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	831.792	839.014	5.746.459	194,50	115,68
Hàng hóa khác	156.169	159.279	1.110.601	173,58	114,83
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	120.260	123.075	875.403	198,57	121,50

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 2022	Ước tính tháng 7 2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 7 2022	Tháng 7 2022 so với tháng 7 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	1.791.965	1.718.422	11.652.426	202,18	120,88
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	992.722	995.642	6.672.858	204,50	123,61
Dịch vụ lưu trú	23.081	23.894	134.217	678,67	163,15
Dịch vụ ăn uống	969.641	971.748	6.538.641	201,04	123,00
Du lịch lữ hành	594	679	2.726		94,88
Dịch vụ khác	798.649	722.101	4.976.842	198,89	117,41

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 7.2022 so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	108,20	102,95	101,62	99,76	103,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,92	101,22	99,71	100,28	102,12
Trong đó:					
Lương thực	105,68	97,78	95,86	102,06	99,34
Thực phẩm	111,73	101,84	99,91	99,93	102,54
Ăn uống ngoài gia đình	115,99	101,69	101,39	100,16	102,68
Đồ uống và thuốc lá	106,07	103,32	103,32	100,00	103,26
May mặc, mũ nón và giày dép	109,16	100,74	100,71	100,00	101,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,96	105,71	103,44	100,09	106,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,14	100,23	100,06	100,00	100,23
Thuốc và dịch vụ y tế	101,14	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	114,62	112,41	108,69	96,94	115,27
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	102,73	100,10	100,00	100,00	100,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	102,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,18	100,39	100,40	100,04	100,13
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,08	102,43	102,41	100,15	101,74
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,50	101,82	102,29	97,51	101,94
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,89	101,89	102,24	100,60	100,07

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 7 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2022	Tháng 7/2022 so với tháng 6/2022 (%)	Tháng 7/2022 so với tháng 7/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	308.714	2.191.048	102,29	241,84	144,35
Vận tải hành khách	103.482	820.837	102,76	1.219,23	204,41
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	100	652	103,16	336,25	89,11
Đường bộ	103.383	820.185	102,76	1.222,32	204,62
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	190.798	1.287.579	101,86	163,58	119,39
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0	13	0,00	0,00	2,12
Đường bộ	190.798	1.287.566	101,86	163,61	119,45
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	12.959	71.425	104,76	512,82	188,93
Bưu chính, chuyển phát	1.475	11.208			

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 7 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2022	Tháng 7/2022 so với tháng 6/2022 (%)	Tháng 7/2022 so với tháng 7/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.999	14.093	102,35	1.151,49	175,70
Đường thủy nội địa	11	87	104,90	290,80	70,71
Đường bộ	1.988	14.005	102,33	1.170,41	177,34
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	133.340	847.954	102,82	1.238,25	137,64
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	43	107,02	179,34	50,67
Đường bộ	133.334	847.911	102,82	1.238,59	137,66
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.337	9.320	100,70	143,65	111,03
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0	2	0,00	0,00	4,11
Đường bộ	1.337	9.319	100,70	143,86	111,57
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	103.349	718.560	100,48	154,63	115,02
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0	10	0,00	0,00	0,48
Đường bộ	103.349	718.550	100,48	154,71	115,42
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 7 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 2022	Tháng 7/2022 so với tháng 6/2022 (%)	Tháng 7/2022 so với tháng 7/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	45	200,00	75,00	90,00
Đường bộ	6	45	200,00	75,00	90,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	2	19	200,00	100,00	90,48
Đường bộ	2	19	200,00	100,00	90,48
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	4	35	100,00	57,14	87,50
Đường bộ	4	35	100,00	57,14	87,50
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	6	-	150,00	42,86
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)	0,00	-	-	-	0,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	334	3.352	-	11,02	77,21

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2022	Ước tháng 7/2022 (Triệu đồng)	Cộng dồn 7 tháng 2022 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 7 tháng đầu năm 2022 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	10.020.000	775.000	6.669.085	66,56	98,91
I Thu nội địa	8.720.000	655.000	5.727.681	65,68	97,19
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	370.000	18.500	207.079	55,97	69,41
1.1 Thu từ DNNN trung ương	325.000	17.000	184.476	56,76	75,15
1.2 Thu từ DNNN địa phương	45.000	1.500	22.603	50,23	42,74
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.180.000	115.000	794.894	67,36	78,62
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.624.000	110.000	1.158.136	71,31	107,56
4 Lệ phí trước bạ	350.000	40.000	320.541	91,58	134,82
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	200	9.277	77,31	139,76
6 Thuế thu nhập cá nhân	870.000	87.000	793.969	91,26	130,18
7 Thuế bảo vệ môi trường	615.000	28.000	311.397	50,63	85,02
8 Thu phí, lệ phí	420.000	40.000	319.070	75,97	117,65
9 Thu tiền sử dụng đất	988.000	60.000	538.925	54,55	173,48
10 Thu tiền thuê đất	400.000	3.600	92.916	23,23	27,96
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.000	500	11.240	41,63	76,81
12 Thu khác ngân sách	210.000	15.100	144.623	68,87	79,27
13 Các khoản thu tại xã	2.000		1.392	69,60	125,63
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	1.100	1.939	96,95	-
15 Thu từ hoạt động sở hữu kiến thiết	1.650.000	136.000	1.022.283	61,96	87,22
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.300.000	120.000	941.404	72,42	110,80

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán năm 2022	Ước tháng 7/2022 (Triệu đồng)	Cộng dồn 7 tháng 2022 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 7 tháng đầu năm 2022 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	10.396.987	842.483	5.916.446	56,91	101,83
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.368.396	760.993	4.898.062	52,28	89,59
I Chi đầu tư phát triển	3.230.380	257.360	2.048.278	63,41	75,61
1 Chi đầu tư cho các dự án Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công 2 ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	2.995.780	249.660	1.917.868	64,02	72,22
	234.600	7.700	130.410	55,59	244,16
II Chi thường xuyên	5.950.758	499.730	2.824.130	47,46	102,79
1 Chi sự nghiệp kinh tế	789.095	99.150	257.554	32,64	89,03
2 Sự nghiệp môi trường	131.950	10.000	31.003	23,50	84,49
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.485.320	203.430	1.150.101	46,28	102,62
4 Chi sự nghiệp Y tế	473.175	27.900	175.447	37,08	101,57
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	116.320	8.700	48.071	41,33	99,36
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	52.905	4.330	14.240	26,92	132,73
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	36.130	3.010	17.543	48,56	185,25
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	40.670	3.310	10.435	25,66	129,11
9 Chi đảm bảo xã hội	419.705	28.790	409.234	97,51	181,88
10 Chi quản lý hành chính	978.220	75.500	515.612	52,71	92,08
11 Chi An ninh quốc phòng	370.130	30.840	186.942	50,51	72,07
12 Chi khác ngân sách	57.138	4.770	7.948	13,91	111,67
III Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	314	0,00	112,40
IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
V Dự phòng ngân sách	186.258	3.903	22.294	11,97	-
VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-
		-	3.046	0,00	30,47
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.028.591	81.490	1.018.384	99,01	296,62